

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNST
Ngày: 28/7/2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Thế Dũng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Song Hoàn
Ông Nguyễn Văn Tám
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Đại diện VKSND Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Việt C - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 320/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐSTXX-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐ-HPT ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh ngày 04/12/1990, CCCD số 036090011769 cấp ngày 10/8/2021 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Xóm A, H, H, Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình)
Nơi ở hiện nay số A, đường V, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T1, sinh ngày 08/8/1996, CCCD số 036196500703 cấp ngày 27/12/2021 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Xóm A, H, H, Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình).

Nơi ở hiện nay số A, đường V, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:* Ông và bà Đỗ Thị T1 có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại xã H,

huyện H, tỉnh Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình), được UBND xã H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2015, quyền số 08/2015 ngày 12/5/2015. Sau kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống hàng ngày, không có mục tiêu chung trong việc xây dựng gia đình, phát triển kinh tế. Từ tin nhắn mà bà T1 hiểu nhầm dẫn đến vợ chồng cãi nhau, không có tiếng nói chung, nhiều lần ông nhin nhưng bà T1 thường xuyên phân bì, so sánh ông với người khác, ra ngoài nói xấu lung tung, gây mâu thuẫn nội bộ, có những lời lẽ không tôn trọng bên nhà chồng và tuyên bố không bao giờ quay về nhà chồng sống. Từ mâu thuẫn trên, vợ chồng ông đã ly thân từ cuối năm 2024 đến nay. Ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Đỗ Thị T1
- Về con chung: Ông và bà T1 có 01 con chung tên là Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 06/10/2016. Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con vì từ khi vợ chồng ly thân, con chung ở với ông, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Đỗ Thị T1 trình bày: Lời trình bày của ông T về điều kiện, thời gian, địa điểm kết hôn là đúng. Theo bà T1, mâu thuẫn của vợ chồng bà là do hiểu lầm, vợ chồng mới ly thân thời gian gần đây, bản thân bà vẫn còn yêu chồng thương con, khi ông T nợ nần bà đã đồng ý bán đất để trả nợ cho ông T; Trong cuộc sống, bà có nóng tính và xử sự sai, bà sẽ thay đổi không to tiếng, nóng giận nữa và mong ông T cho bà cơ hội và đề nghị Tòa án cho bà thời gian hoà giải, trường hợp bà không thay đổi được tính nết thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên là Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 06/10/2016. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa:

3.1. Nguyên đơn cương quyết yêu cầu ly hôn vì tình cảm không còn, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không yêu giải quyết và không đồng ý với yêu cầu của bị đơn về việc nguyên đơn cho thêm 200.000.000đồng vì bản thân phải trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nên không có tiền.

3.2. Bị đơn xác nhận vợ chồng ly thân sống mỗi người một nơi từ tháng 1/2025 đến nay nhưng bà vẫn còn yêu chồng thương con. Tuy nhiên, nguyên đơn cương quyết ly hôn thì bị đơn cũng đồng ý với điều kiện nguyên đơn phải cho bị đơn 200.000.000đồng, trong đó, 100.000.000đồng là bố mẹ vợ cho vợ chồng đã chi

tiêu hết trong thời kỳ hôn nhân và 100.000.000đồng cho thêm bị đơn; Bị đơn đồng ý giao con cho chồng nuôi và không cấp dưỡng; Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

4. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

- Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời thừa nhận của các đương sự trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa có cơ sở xác định, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T, bà T1 là có thật, vợ chồng đã ly thân sống mỗi người một nơi từ tháng 1/2025 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T1 không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số 100.000.000đồng nhưng chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là nợ ai, bao nhiêu, từ thời điểm nào nên đề nghị Hội đồng xét xử dành cho bị đơn quyền khởi kiện về việc chia nợ chung sau ly hôn bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn T và bà Đỗ Thị T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình). Nay ông T có đơn yêu cầu ly hôn với bà T1 nên xác định đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn”. Bà T1 và ông T đều cư trú, sinh sống tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 3 Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025.

[2]. Xét nội dung các yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn, được UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2015, quyển số 8/2015 ngày 12/5/2015 nên hôn nhân là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T1 xác nhận, bà vẫn còn yêu chồng thương con nhưng do ông T cương quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý với điều kiện ông T phải cho bà 200.000.000đồng, trong đó, 100.000.000đồng là tiền nợ bố mẹ đẻ bà cho vợ chồng

bà đã chi tiêu hết trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị ông T cho bà thêm 100.000.000đồng. Ngược lại, ông T vẫn cương quyết yêu cầu Hội đồng xét xử cho ông ly hôn với bà T1 và không đồng ý cho bà T1 200.000.000đồng, bởi lẽ, 100.000.000đồng bố mẹ đẻ bà T1 cho vợ chồng ông thì đã chi tiêu hết trong thời kỳ hôn nhân; Sau ly hôn ông là người trực tiếp nuôi con, ông không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nên ông không có tiền để cho thêm bà T1 100.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét, tình trạng mâu thuẫn của T và bà T1 là có thật dẫn đến vợ chồng ly thân mỗi người sống một nơi từ tháng 1/2025 đến nay, không tin tưởng nhau, không quan tâm đến nhau. Quá trình tố tụng và tại phiên toà hôm nay, mặc dù bà T1 cho rằng vẫn còn yêu chồng thương con nhưng ông T xác nhận không còn tình cảm, không còn niềm tin đối với bà T1 nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Từ đó có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của ông T và T1 không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu của ông T về việc được ly hôn với bà T1 theo Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà T1 có 01 con chung tên là Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 06/10/2016. Ly hôn, bà T1 đồng ý nhường cho ông T trực tiếp nuôi con chung, không cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét, từ khi ông T và bà T1 ly thân từ tháng 1/2025 đến nay, cháu N sống với bố và cháu có nguyện vọng được sống với ông T; Bà T1 cũng đồng ý giao con chung cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử giao cháu N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Bà T1 không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà T1 cho rằng, trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ đẻ của bà cho vợ chồng bà 100.000.000đồng. Nay bà yêu cầu ông T phải trả thì bà mới đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét, trong quá trình tố tụng qua nhiều lần hoà giải, bà T1 không đưa ra yêu cầu để Toà án hướng dẫn thủ tục phản tố chia nợ chung. Tại phiên toà hôm nay mới đưa ra yêu cầu này nhưng lại không có bất cứ tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền trên là bố mẹ tặng cho hay là tiền vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà T1, Hội đồng xét xử dành cho bà T1 quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc chia nợ chung, tài sản chung sau ly hôn khi có đầy đủ chứng cứ và có yêu cầu

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2, 3 Điều 36; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025.

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Tuyên xử:

[1]. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Đỗ Thị T1.

[2]. Về con chung: Ông T và bà T1 có 01 con chung tên là Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 06/10/2016. Hội đồng xét xử giao cháu N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Bà T1 không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí được ông T nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003087 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án thành phố Vũng Tàu (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết công khai) yêu cầu tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 11, TP. Hồ Chí Minh;

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng Thi hành án Khu vực 11, TP . Hồ Chí Minh;
- UBND phường Tam Thắng, TP . Hồ Chí Minh
(cũ UBND Phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh BR-VT);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

Đoàn Thế Dũng